

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2011	31/12/2010
1		2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		484.943.557.828	653.234.270.357
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.109.884.218	166.008.027.644
	1. Tiền	111	V.01	63.062.884.218	116.008.027.644
	2. Các khoản tương đương tiền	112		47.000.000	50.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
	1. Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi ngắn hạn)	121		-	-
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		328.005.384.328	327.481.552.127
	1. Phải thu của khách hàng	131		330.536.724.964	332.769.704.316
	2. Trả trước cho người bán	132		1.875.690.144	5.998.244.542
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8.840.461.539	5.759.137.714
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13.247.492.319)	(17.045.534.445)
IV.	Hàng tồn kho	140		82.501.825.680	146.077.924.375
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	82.501.825.680	146.077.924.375
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.326.463.602	13.666.766.211
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.733.181.612	1.088.849.125

1		2	3	4	5
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.357.234.700	10.787.857.921
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	418.383.868	340.058.889
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.817.663.422	1.450.000.276
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		579.588.544.027	568.123.265.737
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		300.330.681.102	295.236.027.352
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	264.519.949.345	228.481.834.196
	- Nguyên giá	222		461.975.799.093	419.495.136.993
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(197.455.849.748)	(191.013.302.797)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.704.281.337	18.957.667.052
	- Nguyên giá	228		21.973.542.523	21.973.542.523
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.269.261.186)	(3.015.875.471)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.106.450.420	47.796.526.104
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30.984.245.087	30.666.034.419
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết	252		28.466.742.640	27.732.937.601

1		2	3	4	5
V.	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6.562.859.529	6.663.096.819
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(4.045.357.082)	(3.730.000.000)
	Tài sản dài hạn khác	260		248.273.617.838	242.221.203.966
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	247.082.327.838	241.197.303.966
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	932.500.000	932.500.000
	3. Tài sản dài hạn khác	268		258.790.000	91.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)		270		1.064.532.101.855	1.221.357.536.094

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2011	31/12/2010
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300		502.043.049.240	655.616.266.496
I.	Nợ ngắn hạn	310		358.458.900.369	518.010.198.519
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	115.342.035.880	200.687.591.542
	2. Phải trả người bán	312		159.007.458.580	219.909.003.922
	3. Người mua trả tiền trước	313		8.783.866.165	3.534.870.711
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.806.788.057	15.848.956.134
	5. Phải trả người lao động	315		12.880.250.436	23.195.533.959
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	10.792.891.807	4.488.050.314
	7. Phải trả nội bộ	317		-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	31.706.397.535	47.592.664.378
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		571.522.000	571.522.000
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		567.689.909	2.182.005.559
II.	Nợ dài hạn	330		143.584.148.871	137.606.067.977
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	333		142.399.784.621	136.373.638.380
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.184.364.250	1.232.429.597

	1	2	3	4	5
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		550.306.607.494	553.450.198.522
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	550.306.607.494	553.450.198.522
	1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		264.998.230.000	264.998.230.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		130.180.369.660	130.179.226.574
	3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413		-	-
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49.700.000)	(49.700.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	205.576.409
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		99.502.636.970	99.502.636.970
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.912.426.617	10.912.420.340
	9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn Chủ sở hữu	419		-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.762.644.248	47.701.808.229
	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và Quỹ khác	430		-	-
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
III	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	500		12.182.445.121	12.291.071.076
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600 = 300 + 400 + 500)	600		1.064.532.101.855	1.221.357.536.094

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 09 tháng 05 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	652.316.915.380	583.261.823.037	652.316.915.380	583.261.823.037
2	Các khoản giảm trừ	02		1.354.997.521	645.242.553	1.354.997.521	645.242.553
3	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		650.961.917.859	582.616.580.484	650.961.917.859	582.616.580.484
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	550.158.982.504	502.123.032.070	550.158.982.504	502.123.032.070
5	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.802.935.355	80.493.548.414	100.802.935.355	80.493.548.414
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.064.439.148	744.191.793	1.064.439.148	744.191.793
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	39.701.958.237	11.390.194.337	39.701.958.237	11.390.194.337
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		3.122.048.082	3.415.440.912	3.122.048.082	3.415.440.912
8	Chi phí bán hàng	24		58.199.559.780	49.687.309.499	58.199.559.780	49.687.309.499
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.250.837.059	8.476.885.022	11.250.837.059	8.476.885.022
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.284.980.573)	11.683.351.349	(7.284.980.573)	11.683.351.349
11	Thu nhập khác	31		6.008.769.740	176.647.472	6.008.769.740	176.647.472
12	Chi phí khác	32		788.103.440	545.578.361	788.103.440	545.578.361
13	Lợi nhuận khác	40		5.220.666.300	(368.930.889)	5.220.666.300	(368.930.889)
14	Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	50		732.655.676	436.050.675	732.655.676	436.050.675
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51	VI.30	(1.331.658.597)	11.750.471.135	(1.331.658.597)	11.750.471.135
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.30	1.518.616.751	1.709.011.427	1.518.616.751	1.709.011.427
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	70					
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN			(2.850.275.348)	10.041.459.708	(2.850.275.348)	10.041.459.708
	Trong đó: - Lợi ích của cổ đông của công ty	52	VI.30	(2.939.163.982)	9.107.992.037	(2.939.163.982)	9.107.992.037
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	60		88.888.634	933.467.671	88.888.634	933.467.671
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(111)	344	(111)	344

Hà Nội, Ngày 09 tháng 05 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tham

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Qal
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thanh
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.331.658.597)	11.750.471.135
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6.695.932.666	6.111.283.895
- Các khoản dự phòng	03		(3.529.607.305)	2.697.534.884
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	85.153.736
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(800.280.686)	(465.416.684)
- Chi phí lãi vay	06		3.122.048.082	3.415.440.912
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.156.434.160	23.594.467.878
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		6.704.833.146	(41.005.319.141)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		63.576.098.695	14.051.942.769
- Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(68.083.897.348)	(31.629.679.304)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(6.529.356.359)	(13.558.713.759)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.122.048.082)	(3.415.440.912)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		23.924.503.982	3.454.127.019
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.630.778.496)	(2.794.673.002)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.995.789.698	(51.303.288.453)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11.690.349.127)	(8.078.673.154)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(733.805.039)	(436.043.449)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		800.280.686	465.416.684
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(11.623.873.480)	(8.049.299.919)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		172.086.856.069	233.980.408.833
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(275.233.589.213)	(147.130.829.734)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.123.326.500)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(109.270.059.644)	86.849.579.099
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		(102.898.143.426)	27.496.990.727
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		166.008.027.644	44.721.046.166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	VII.34	63.109.884.218	72.218.036.893

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hyam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 09 tháng 05 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Gas hóa lỏng, kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa lắp đặt, kiểm định vỏ bình Gas và các dịch vụ thương mại có liên quan đến kinh doanh Gas. Kinh doanh địa ốc và bất động sản.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty có sở vật chất kĩ thuật lớn đảm bảo cho việc cung cấp nguồn hàng cũng như quản trị hàng dự trữ; Đồng thời công ty có hệ thống kênh phân phối trong toàn quốc và việc tổ chức bán hàng được triển khai tại Văn phòng công ty hoặc các đơn vị trực thuộc công ty.
Ngoài văn phòng Công ty trực tiếp kinh doanh tại khu vực phía Bắc; Công ty còn có các Công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên doanh liên kết, Công ty cổ phần;

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, Công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Quý Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận I, TPHCM	57.000.000.000	57.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%
6. Công ty CP Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn	178/6 Điện Biên Phủ, Q.Bình Thạnh, TPHCM	92.418.010.000	21.379.237.597	23,13%	23,13%

7. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	Số 195 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	10.000.000.000	5.000.000.000	50,00%	50,00%
---------------------------------------	------------------------------------	----------------	---------------	--------	--------

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo thực tế nhập kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp giá hạch toán .
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 26/10/2009 của Bộ Tài Chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản, ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận Theo Phương pháp giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Không thực hiện.

6. Phương pháp ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định Tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- chi phí trả trước: ghi nhận Theo hợp đồng kinh tế hoặc Theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí.....

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình Gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng /vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại

+ Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.

+ phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm bằng 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH theo hướng dẫn tại thông tư số 33/TT-BTC ngày 29/4/2005 và thông tư số 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Công ty đã nhận đủ tiền hoặc tài sản góp vốn.

+ Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của Cổ đông và vốn điều lệ theo qui định của công ty (10.000 đồng/cổ phần)

+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: Hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và Tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do ngân hàng Nhà nước thông báo cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Chưa phân phối: ghi nhận Theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về Các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, Bên mua xác nhận thanh toán Theo hóa đơn tài chính đã được hai Bên xác nhận giá trị thanh toán Theo biên bản nghiệm thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...

sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

Đơn vị tính: đồng

01. TIỀN	31/3/2011	31/12/2010
- Tiền mặt	7.654.738.670	4.184.162.285
- Tiền gửi ngân hàng	53.188.983.686	111.638.865.359
- Tiền đang chuyển	2.266.161.862	185.000.000
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	50.000.000.000
Cộng	63.109.884.218	166.008.027.644
(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại		
02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/3/2011	31/12/2010
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng Giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-
+ Về số lượng	-	-
+ Về giá trị:	-	-
Cộng	-	-
03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/3/2011	31/12/2010
- Phải thu về cổ phần hoá	21.000.000	21.000.000
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	291.820.000	-

- Phải thu khác (tạm ứng, chi phí trả trước, ký quỹ, ký cược, phải thu khác ...)	8.527.641.539	5.738.137.714
Cộng	8.840.461.539	5.759.137.714
04. HÀNG TỒN KHO	31/3/2011	31/12/2010
- Hàng mua đang đi đường	1.002.177.500	1.296.750.000
- Nguyên liệu, vật liệu	24.359.067.402	28.943.957.241
- Công cụ, dụng cụ	3.606.624.703	2.589.878.203
- Chi phí SX, KD dở dang	1.059.755.756	523.451.192
- Thành phẩm	3.688.364.923	5.316.091.119
- Hàng hóa	48.781.667.396	107.357.284.620
- Hàng gửi đi bán	4.168.000	50.512.000
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	82.501.825.680	146.077.924.375
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	82.501.825.680	146.077.924.375
05. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/3/2011	31/12/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	340.058.888	340.058.889
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	7.357.234.700	10.787.857.921
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	78.324.980	-
Cộng	7.775.618.568	11.127.916.810
06. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ	không	không
07. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	không	không

08. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT

Tên chỉ tiêu	TSCĐ hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	283.328.492.324	71.668.389.235	58.994.998.371	3.396.154.099	2.107.102.964	419.495.136.993
2. Số tăng trong kỳ	28.175.625.172	16.288.666.060	182.126.970	14.386.716		44.660.804.918
- Mua sắm mới	654.240.969	6.210.754.542		14.386.716		6.879.382.227
- Đầu tư XDCB hoàn thành	25.062.868.362	10.077.911.518	182.126.970			35.322.906.850
- Tăng khác	2.458.515.841					2.458.515.841
3. Số giảm trong kỳ		2.180.142.818				2.180.142.818
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Khác		2.180.142.818				2.180.142.818
4. Số cuối kỳ	311.504.117.496	85.776.912.477	59.177.125.341	3.410.540.815	2.107.102.964	461.975.799.093
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	2.879.188.850	11.375.182.239	10.285.767.936	1.239.188.504	382.351.242	26.161.678.771
- Chờ thanh lý						
- Khác						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	111.176.353.612	45.811.302.651	30.275.385.959	2.237.576.028	1.512.684.547	191.013.302.797
2. Số tăng trong kỳ	3.631.205.925	1.658.638.382	1.212.621.110	107.853.755	36.873.000	6.610.319.172
- Khấu hao trong kỳ	3.598.949.568	1.486.249.518	1.212.621.110	107.853.755	36.873.000	6.442.546.951
- Tăng khác	32.256.357	172.388.864				204.645.221
3. Giảm trong kỳ			204.645.221			204.645.221
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			204.645.221			204.645.221
4. Số cuối kỳ	114.807.559.537	47.469.941.033	31.283.361.848	2.345.429.783	1.549.557.547	197.455.849.748
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	172.152.138.712	25.857.086.584	28.719.612.412	1.158.578.071	594.418.417	228.481.834.196
2. Tại ngày cuối kỳ	196.696.557.959	38.306.971.444	27.893.763.493	1.065.111.032	557.545.417	264.519.949.345

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

26.161.678.771 đồng

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

09. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm	18.863.457.625	3.110.084.898		21.973.542.523
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác				
4. Số cuối kỳ	18.863.457.625	3.110.084.898		21.973.542.523
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng		32.600.000		32.600.000
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.760.029.233	1.255.846.238		3.015.875.471
2. Số tăng trong kỳ	63.541.716	189.843.999		253.385.715
- Khấu hao trong kỳ	63.541.716	189.843.999		253.385.715
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ	1.823.570.949	1.445.690.237		3.269.261.186
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	17.103.428.392	1.854.238.660		18.957.667.052
2. Tại ngày cuối kỳ	17.039.886.676	1.664.394.661		18.704.281.337

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSVH hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.600.000 đồng

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: không

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:	31/3/2011	31/12/2010
+ Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ	-	23.675.700.896
+ Văn phòng tòa nhà Mipec Tower 229 Tây Sơn, HN	19.808.000.000	19.808.000.000
+ Cải tạo trạm cấp gas Ninh Phúc - Ninh Bình	-	1.775.985.141
+ Công trình kho gas Trà Nóc mở rộng	2.261.924.526	1.924.776.000
+ Các công trình khác	(4.963.474.106)	612.064.067
Tổng cộng	17.106.450.420	47.796.526.104

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	31/3/2011	31/12/2010
a- Tên công ty con		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)*	20.500.000.000	20.500.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ (Sở hữu và quyền biểu quyết 100%)	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG (Sở hữu và quyền biểu quyết 51%)	11.487.708.826	11.487.708.826
Tổng cộng	121.987.708.826	121.987.708.826

b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	31/3/2011	31/12/2010
Đầu tư vào các công ty liên kết liên doanh	25.377.064.426	25.377.064.426
Phần lợi nhuận, cổ tức được chia đã nhận	1.230.774.376	1.223.438.760
Thặng dư cổ phần của các công ty liên kết, liên doanh	1.858.903.838	1.132.434.415
Tổng cộng	28.466.742.640	27.732.937.601

Chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/3/2011	31/12/2010
- Công ty CP Taxi Gas Petrolimex Sài Gòn	20.377.064.426	20.377.064.426
+ Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	25.377.064.426	25.377.064.426

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	31/3/2011	31/12/2010
- Tổng tài sản	131.951.134.217	119.569.024.300
- Tổng công nợ	19.285.903.011	10.546.597.699
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.493.153	20.143.153
- Tài sản thuần	112.645.738.053	109.002.283.448
Phần tài sản thuần công ty đầu tư vào công ty liên kết	28.466.742.640	27.732.937.601
12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	31/3/2011	31/12/2010
Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà Nội	2.610.000.000	2.610.000.000
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - TKV	3.120.000.000	3.120.000.000
Đầu tư dài hạn khác (*)	832.859.529	933.096.819
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.730.000.000)	(3.730.000.000)
Giá trị thuần khoản đầu tư dài hạn khác	2.832.859.529	2.933.096.819

(*) Thể hiện giá trị còn lại của Hợp đồng cho thuê hệ thống bồn gas đã được xây dựng để cung cấp gas cho khách hàng

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tiền thuê đất	Vô bình gas	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2011	22.200.349.045	214.915.425.077	4.081.529.844	241.197.303.966
Tăng trong kỳ	-	11.114.837.218	668.027.844	11.782.865.062
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	153.117.483	5.028.396.441	716.327.266	5.897.841.190
Tại ngày 31/03/2010	22.047.231.562	221.001.865.854	4.033.230.422	247.082.327.838

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu CN5.2, được trả trước cho Công ty liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng (đến hết.02/04/2047)

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/3/2011	31/12/2010
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (1)	4.823.940.000	8.604.138.496
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hồ Chí Minh	0	7.274.346.486
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	61.076.650.273	184.809.106.560
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	49.441.445.607	0
Tổng cộng	115.342.035.880	200.687.591.542

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/03/2011	31/12/2010
- Thuế GTGT	14.669.670.542	8.978.829.286
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.667.646.942	3.210.583.635
- Thuế TNDN	1.881.628.183	3.143.411.904
- Thuế thu nhập cá nhân	587.842.390	516.131.309
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	18.806.788.057	15.848.956.134
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2011	31/12/2010
- Trích trước chi phí T/lương trong Tgian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	225.000.000	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- chi phí phải trả vận Chuyển Gas	-	-
- phải trả tiền thuê đất, thuê địa điểm KD	209.273.735	-
- phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn chứng khoán	165.000.000	-
- phải trả tiền quảng cáo và các ấn phẩm khác	375.000.000	-
- chi phí phải trả khác	9.818.618.072	4.488.050.314
Cộng	10.792.891.807	4.488.050.314

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2011	31/12/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết	903.013.587	5.261.549.133
- Kinh phí công đoàn	1.529.084.929	1.676.273.750
- Đoàn phí công đoàn	69.281.124	-
- Bảo hiểm xã hội	68.566.040	94.879.270
- Bảo hiểm y tế	88.491.941	-
- Phải trả về cổ phần hoá	127.997.153	127.997.153
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	124.150.000	161.395.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.795.812.761	40.270.570.072
+ Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	-	-
+ Phải trả tiền bảo lãnh phát hành tăng vốn điều lệ	-	-
+ Tiền cổ tức phải trả	21.907.431.300	27.640.763.155
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.888.381.461	12.629.806.917
Cộng	31.706.397.535	47.592.664.378
	-	-
18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ (KHÔNG PHÁT SINH)	31/03/2011	31/12/2010
19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (KHÔNG PHÁT SINH)	31/03/2011	31/12/2010
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ		

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/03/2011	31/12/2010
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	932.500.000	932.500.000
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhập từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	932.500.000	932.500.000
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	31/03/2011	31/12/2010
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	31/03/2011	31/12/2010
Tiền Ký quỹ vỏ bình gas nhận được	142.399.784.621	136.373.638.380
Phải trả dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	142.399.784.621	136.373.638.380

Phải trả dài hạn khác tại ngày 31/12/2010 phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:

Số dư đầu năm	136.373.638.380	116.772.609.345
Tăng trong năm	8.978.876.008	33.632.875.519
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ	2.952.729.767	14.031.846.484
Số dư cuối kỳ	142.399.784.621	136.373.638.380

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	264.998.230.000	130.189.889.554	(49.700.000)		(85.153.736)	92.918.876.291	8.671.863.179	48.386.404.297	545.030.409.585
- Tăng trong năm trước						6.583.760.679	2.123.079.320		8.706.839.999
- Lãi trong năm trước								48.071.042.449	48.071.042.449
- Tăng khác							117.477.841		117.477.841
- Giảm vốn trong năm trước								(26.496.470.000)	(26.496.470.000)
- Lỗ trong năm trước					290.730.145				290.730.145
- Giảm khác		(10.662.980)						(22.259.168.517)	(22.269.831.497)
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	264.998.230.000	130.179.226.574	(49.700.000)		205.576.409	99.502.636.970	10.912.420.340	47.701.808.229	553.450.198.522
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lợi nhuận trong kỳ								(2.939.163.982)	(2.939.163.982)
- Trích quỹ trong kỳ									
- Trả cổ tức trong kỳ									
- Tăng khác		1.143.086					6.277		1.149.363
- Giảm khác					(205.576.409)			0	(205.576.409)
Số dư cuối năm nay	264.998.230.000	130.180.369.660	(49.700.000)			99.502.636.970	10.912.426.617	44.762.644.248	550.306.607.495

b. Chi tiết vốn điều lệ của công ty như sau:

	Tỷ lệ	31/03/2011
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	52,363%	138.761.420.000
Vốn góp của các cổ đông khác	47,637%	126.236.810.000
Tổng cộng	100%	264.998.230.000

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2011	Quý I/2010
- Doanh thu bán hàng	646.081.100.870	579.389.373.133
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.235.814.510	3.872.449.904
Cộng	652.316.915.380	583.261.823.037

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý I/2011	Quý I/2010
- Chiết khấu thương mại	147.286.000	
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1.207.711.521	645.242.553
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	1.354.997.521	645.242.553

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I/2011	Quý I/2010
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	644.726.103.349	578.744.130.580
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.235.814.510	3.872.449.904
Cộng	650.961.917.859	582.616.580.484

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I/2011	Quý I/2010
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	540.371.207.869	492.315.026.461
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.965.083.930	7.146.650.305
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.822.690.705	2.661.355.304
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	550.158.982.504	502.123.032.070

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I/2011	Quý I/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	800.280.686	465.416.684
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.097.718	
- Lãi bán hàng trả chậm	117.205.290	93.146.145
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	144.855.454	185.628.964
Cộng	1.064.439.148	744.191.793

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I/2011	Quý I/2010
- Lãi tiền vay	3.122.048.082	3.415.440.912
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.145.814.683	819.010.958
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		4.675.435.534
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		2.230.840.700
- Chi phí tài chính hạch toán trích dự phòng		249.466.233
- Chi phí tài chính khác	16.526.441.277	
Cộng	39.794.304.042	11.390.194.337

92.345.805

29. THU NHẬP KHÁC	Quý I/2011	Quý I/2010
- Thu tiền phạt chậm thanh toán		
- Thu nhập khác	6.008.769.740	176.647.472
Tổng cộng	6.008.769.740	176.647.472

30. CHI PHÍ KHÁC	Quý I/2011	Quý I/2010
- Tiền phạt, bồi thường	2.166.355	
- Chi phí khác	785.937.085	545.578.361
Tổng cộng	788.103.440	545.578.361

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Quý I/2011	Quý I/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	1.518.616.751	1.709.011.427
- (Tài sản)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (**)		
Lợi nhuận sau thuế	(2.850.275.348)	10.041.459.708

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng cộng thuế phải nộp của các công ty con và số thuế tại văn phòng Công ty cổ phần Gas Petrolimex

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Quý I/2011	Quý I/2010
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.939.163.982)	9.107.992.037
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	26.499.823	26.499.823
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(111)	344

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng ký kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.
4. Những thông tin khác: Không có.

LẬP BIỂU

Nguyen

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, Ngày 09 tháng 05 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh